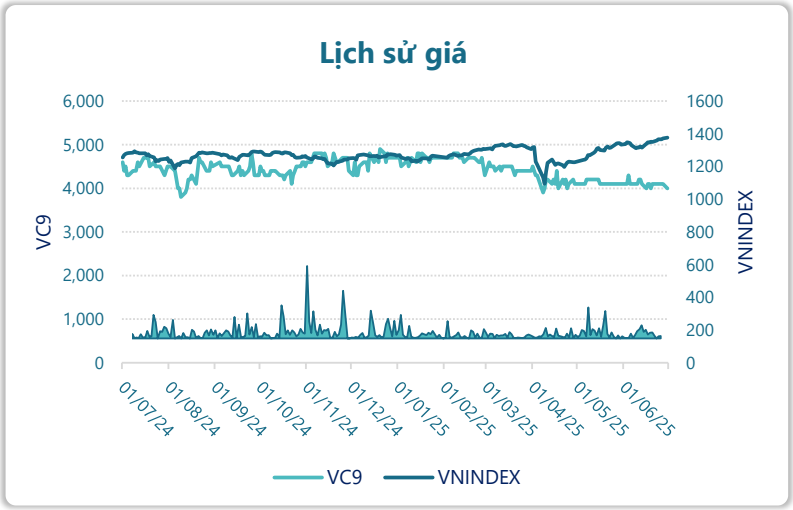
FireAnt

CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX: VC9)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**4,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,800
SL cổ phiếu LH	16,695,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,330
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	67
P/E	104.5
EPS	38

DT thuần

Q2/25

26.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▼22.0| -45.3%

YoY: ▼28.0| -51.3%

LN sau thuế

Q2/25

0.22

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.08| 56.5%

YoY: ▼0.17| -43.8%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

6.4%

+/- YoY: ▲ 1.7%

DT thuần

6T 2025

75.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼33.7| -30.9%

LN sau thuế

6T 2025

0.36

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.15| -29.3%

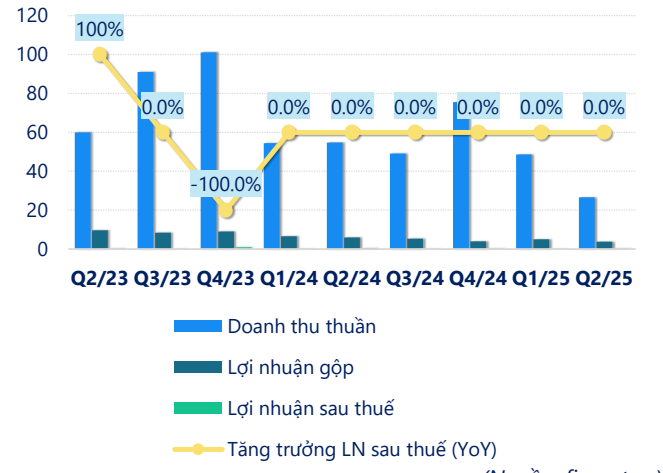
ROE

Q2/25

1.0%

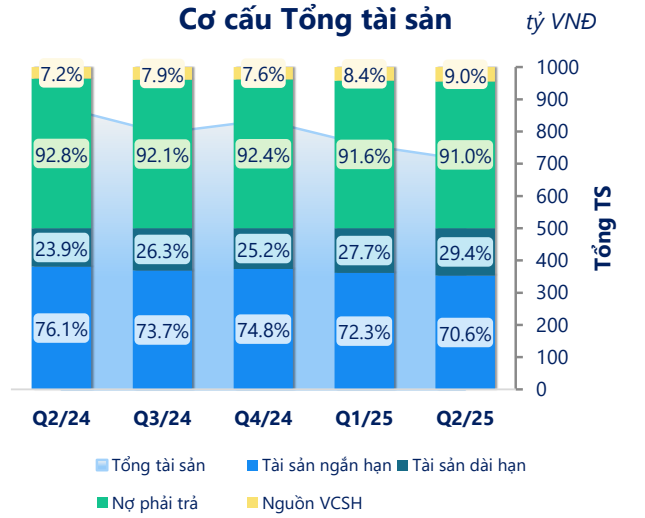
+/- YoY: ▼ 3.0%

Kết quả kinh doanh



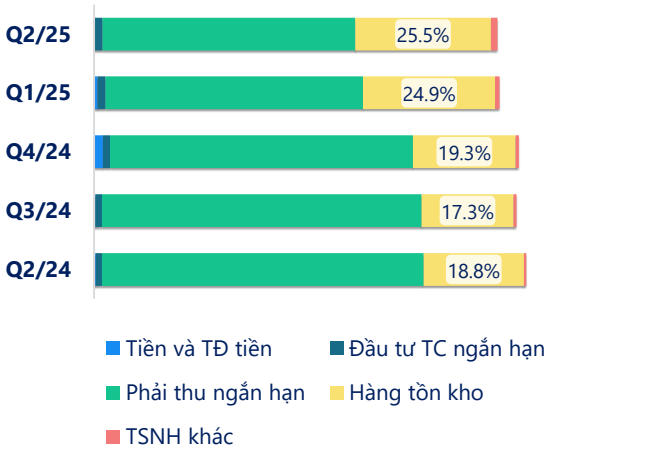
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



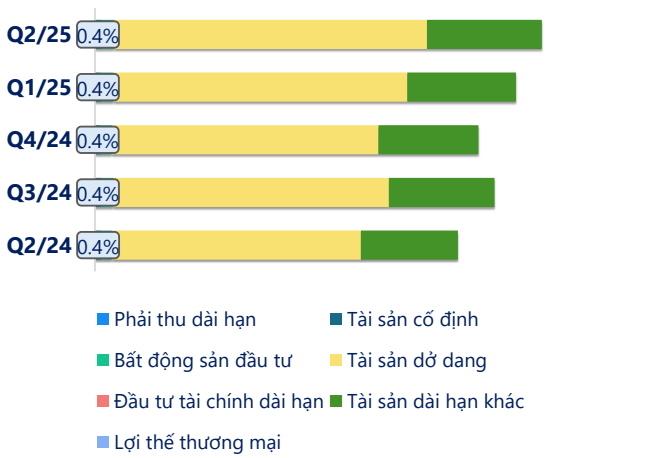
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



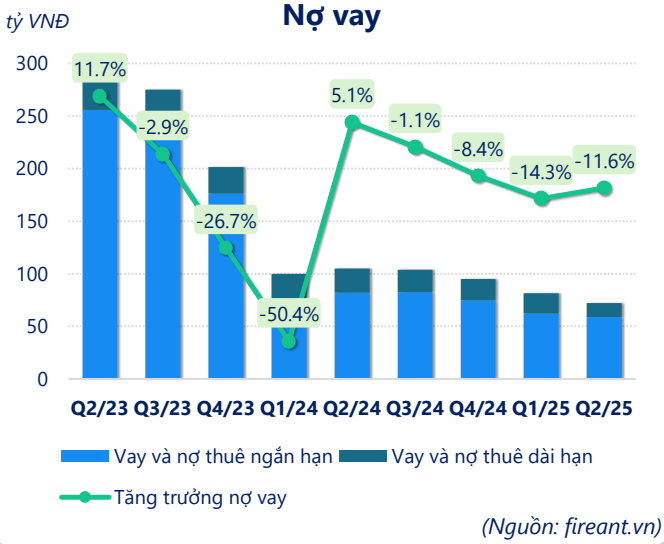
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



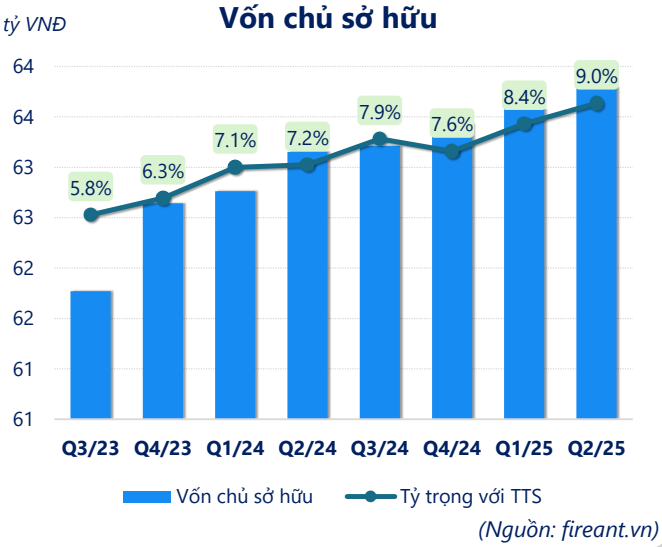
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



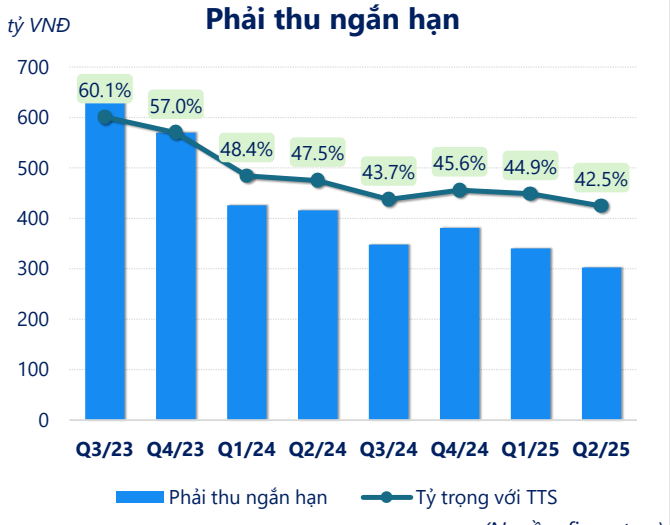
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



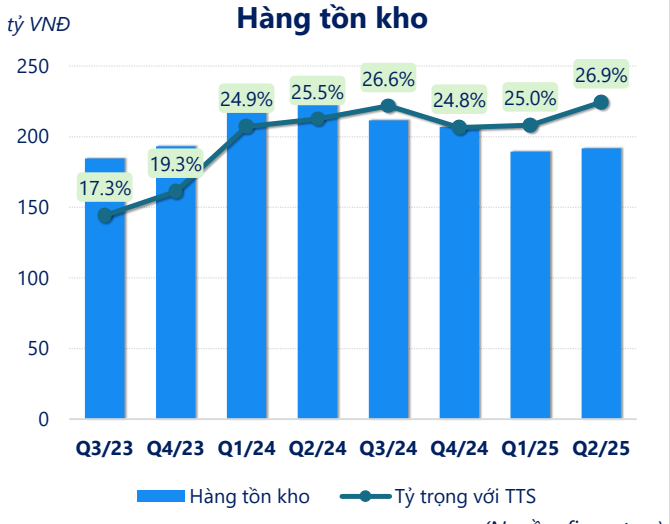
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



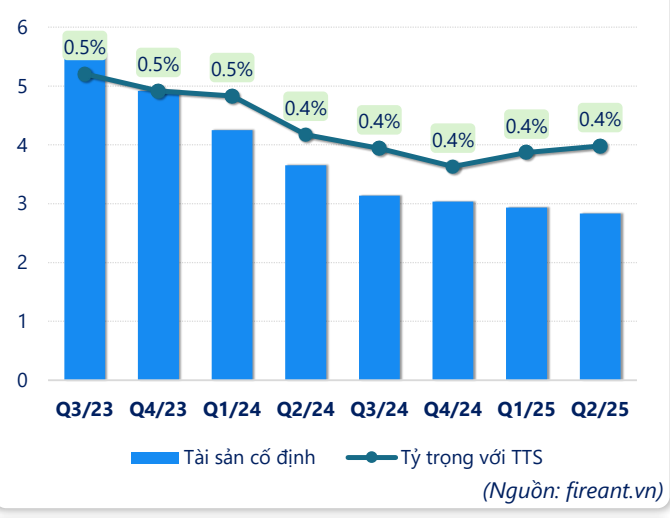
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



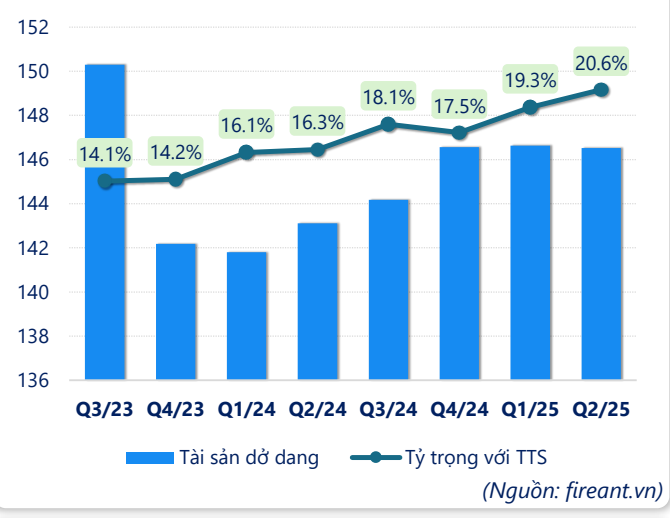
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



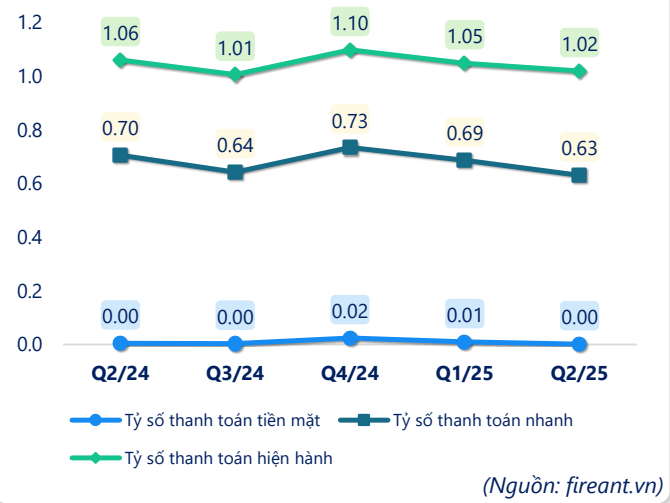
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



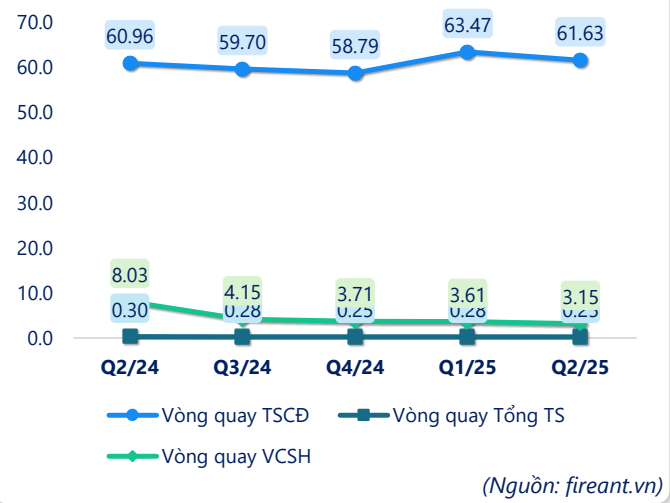
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**876**	**795**	**836**	**759**	**712**
Tài sản ngắn hạn	**666**	**586**	**625**	**548**	**503**
Tiền và tương đương tiền	2.67	1.97	13.7	4.93	0.64
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.3	13.3	13.3	6.30	0.40
Phải thu ngắn hạn	416	348	381	340	302
Hàng tồn kho	223	212	207	189	192
Tài sản ngắn hạn khác	11.1	11.2	9.78	7.33	7.51
Tài sản dài hạn	**209**	**209**	**211**	**210**	**209**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	3.65	3.13	3.03	2.94	2.84
Bất động sản đầu tư	6.48	6.43	6.39	6.34	6.29
Tài sản dở dang	143	144	147	147	147
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	56.0	55.4	54.9	54.3	53.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**812**	**732**	**772**	**695**	**648**
Nợ ngắn hạn	**628**	**583**	**569**	**523**	**493**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.2	82.2	74.6	62.2	58.8
Phải trả người bán ngắn hạn	215	217	214	195	197
Nợ dài hạn	184	149	203	172	155
Vay và nợ thuê dài hạn	22.8	21.6	20.4	19.2	13.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	**63.2**	**63.2**	**63.4**	**63.6**	**63.8**
Vốn chủ sở hữu	**63.2**	**63.2**	**63.4**	**63.6**	**63.8**
Vốn điều lệ	170	170	170	170	170
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)